**PHỤ LỤC 1.**

QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHUẨN CỦA TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

**I. Tiêu chí 1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu là 13,5 điểm, tối đa là 18 điểm)**

**Bảng 1A. Nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chuẩn theo loại đô thị** | **Vị trí, chức năng, vai trò** | **Điểm** |
| 1 | Đặc biệt | Là Thủ đô hoặc trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, quốc tế về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. | 5,0 |
| Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. | 3,75 |
| 2 | I | Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước. | 5,0 |
| Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. | 3,75 |
| 3 | II | Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. | 5,0 |
| Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. | 3,75 |
| 4 | III | Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh. | 5,0 |
| Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. | 3,75 |
| 5 | IV | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. | 5,0 |
| Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. | 3,75 |
| 6 | V | Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. | 5,0 |
| Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã. | 3,75 |
| \* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm. | | | |

**Bảng 1B. Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Đơn vị** **tính** | **Loại đô thị** | | | | | | **Điểm** |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | Dư | Dư | Dư | Dư | Dư | Dư | 2,0 |
| Đủ | Đủ | Đủ | Đủ | Đủ | Đủ | 1,5 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | ≥ 3 | ≥ 2,1 | ≥ 1,75 | ≥ 1,4 | ≥ 1,05 | ≥ 0,7 | 2,0 |
| 2,1 | 1,75 | 1,4 | 1,05 | 0,7 | 0,5 | 1,5 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ | % | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | | | | | | 2,0 |
| Tăng theo mục tiêu đề ra | | | | | | 1,5 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất | % | ≥ 11 | ≥ 10,0 | ≥ 9,0 | ≥ 9,0 | ≥ 8,0 | ≥ 7,0 | 2,0 |
| 9,0 | 9,0 | 8,0 | 8,0 | 7,0 | 6,0 | 1,5 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | ≥ 2,0 | ≥ 2,0 | ≥ 2,0 | ≥ 1,75 | ≥ 1,5 | ≥ 1,25 | 2,0 |
| 1,5 | 1,5 | 1,3 | 1,3 | 1,15 | 1,0 | 1,5 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều | % | < 1,5 | < 2,0 | < 2,5 | < 3,0 | < 4,0 | < 5,0 | 2,0 |
| 2,0 | 2,5 | 3,0 | 4,0 | 5,0 | 6,0 | 1,5 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | ≥ 2,2 | ≥ 2,0 | ≥ 1,8 | ≥ 1,6 | ≥ 1,4 | ≥ 1,2 | 1,0 |
| 1,8 | 1,6 | 1,4 | 1,2 | 1,0 | 0,8 | 0,75 |
| \* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm. | | | | | | | | | |

**II. Tiêu chí 2. Quy mô dân số (tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm)**

**Bảng 2. Nhóm tiêu chuẩn quy mô dân số**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Đơn vị** **tính** | **Loại đô thị** | | | | | | | **Điểm** |
| **Đặc biệt** | **I** | | **II** | **III** | **IV\*** | **V** |
| Thành phố trực thuộc trung ương | Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương |
| 1 | Dân số toàn đô thị | 1.000 người | ≥ 6.000 | ≥ 5.000 | ≥ 1.000 | ≥ 500 | ≥ 200 | ≥ 100 | Từ 4 nghìn người đến 20 nghìn người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm. | 2,0 |
| 5.000 | 1.000 | 500 | 200 | 100 | 50 | 1,5 |
| 2 | Dân số khu vực nội thành, nội thị | 1.000 người | ≥ 4.000 | ≥ 3.000 | ≥ 500 | ≥ 200 | ≥ 100 | ≥ 50 | 6,0 |
| 3.000 | 500 | 200 | 100 | 50 | 20 | 4,5 |
| \* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm. | | | | | | | | | | |

**III. Tiêu chí 3. Mật độ dân số (tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm)**

**Bảng 3. Nhóm tiêu chuẩn mật độ dân số**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Đơn vị** **tính** | **Loại đô thị** | | | | | | **Điểm** |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** |
| 1 | Mật độ dân số toàn đô thị\* | người/km2 | ≥ 3.500 | ≥ 3.000 | ≥ 2.000 | ≥ 1.800 | ≥ 1.400 | ≥ 1.200 | 2,0 |
| 3.000 | 2.000 | 1.800 | 1.400 | 1.200 | 1.000 | 1,5 |
| 2 | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn\*\* | người/km2 | ≤ 20.000 | ≥ 12.000 | ≥ 10.000 | ≥ 8.000 | ≥ 6.000 | ≥ 4.000 | 6,0 |
| 12.000 | 10.000 | 8.000 | 6.000 | 4.000 | 3.000 | 4,5 |
| \* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm.  \*\* Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:  - Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên;  - Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;  - Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn vượt quá 20.000 người/km2 thì chỉ đánh giá đạt 4,5 điểm. | | | | | | | | | |

**IV. Tiêu chí 4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu là 4,5 điểm, tối đa là 6,0 điểm)**

**Bảng 4. Nhóm tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Đơn vị** **tính** | **Loại đô thị** | | | | | | **Điểm** |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV\*** | **V** |
| 1 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị | % | ≥ 75 | ≥ 75 | ≥ 70 | ≥ 70 | ≥ 65 | Từ 55% đến 65% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm. | 1,5 |
| 70 | 65 | 65 | 60 | 55 | 1,0 |
| 2 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị | % | ≥ 95 | ≥ 90 | ≥ 85 | ≥ 80 | ≥ 80 | 4,5 |
| 90 | 85 | 80 | 75 | 70 | 3,5 |
| \* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm. | | | | | | | | | |

**V. Tiêu chí 5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu là 45 điểm, tối đa là 60 điểm)**

**Bảng 5A. Nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Đơn vị** **tính** | **Loại đô thị** | | | | | | **Điểm** |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** |
| **I** | **Về hạ tầng xã hội** | | | | | | | |  |
| I.1 | Các tiêu chuẩn về nhà ở\* | | | | | | | |  |
| 1 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | ≥ 32 | ≥ 32 | ≥ 32 | ≥ 32 | ≥ 32 | ≥ 28 | 1,0 |
| 28,0 | 28,0 | 28,0 | 28,0 | 28,0 | 26,0 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ nhà ở kiên cố | % | 100 | ≥ 95 | ≥ 95 | ≥ 95 | ≥ 90 | ≥ 90 | 1,0 |
| 90 | 90 | 90 | 90 | 85 | 85 | 0,75 |
| \* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm. | | | | | | | | | |
| I.2 | Các tiêu chuẩn về công trình công cộng\* | | | | | | | |  |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 60 | 60 | 60 | 80 | 80 | 100 | 1,0 |
| 45 | 45 | 45 | 50 | 50 | 70 | 0,75 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người | m2/người | ≥ 5 | ≥ 5 | ≥ 5 | ≥ 4 | ≥ 4 | ≥ 3,5 | 1,0 |
| 4 | 4 | 4 | 3 | 3 | 3 | 0,75 |
| 3 | Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | ≥ 2,0 | ≥ 2,0 | ≥ 2,0 | ≥ 1,5 | ≥ 1,5 | ≥ 1,5 | 1,0 |
| 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,75 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10.000 dân | ≥ 40 | ≥ 40 | ≥ 40 | ≥ 40 | ≥ 30 | ≥ 30 | 1,0 |
| 30 | 30 | 28 | 28 | 25 | 25 | 0,75 |
| 5 | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị | cơ sở | ≥ 80 | ≥ 50 | ≥ 20 | ≥ 10 | ≥ 5 | ≥ 2 | 1,0 |
| 50 | 20 | 10 | 5 | 2 | 1 | 0,75 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị | công trình | ≥ 20 | ≥ 14 | ≥ 10 | ≥ 6 | ≥ 4 | ≥ 2 | 1,0 |
| 14 | 10 | 6 | 4 | 2 | 1 | 0,75 |
| 7 | Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị | công trình | ≥ 15 | ≥ 10 | ≥ 7 | ≥ 5 | ≥ 3 | ≥ 2 | 1,0 |
| 10 | 7 | 5 | 3 | 2 | 1 | 0,75 |
| 8 | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị | công trình | ≥ 20 | ≥ 14 | ≥ 10 | ≥7 | ≥ 4 | ≥ 2 | 1,0 |
| 14 | 10 | 7 | 4 | 2 | 1 | 0,75 |
| \* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm. | | | | | | | | | |
| **II** | **Về hạ tầng kỹ thuật** | | | | | | | |  |
| II.1 | Các tiêu chuẩn về giao thông\* | | | | | | | |  |
| 1 | Công trình đầu mối giao thông | cấp | Quốc tế | Quốc tế | Quốc gia | Vùng liên tỉnh | Vùng tỉnh | Vùng liên huyện | 1,0 |
| Quốc gia | Quốc gia | Vùng liên tỉnh | Vùng tỉnh | Vùng liên huyện | Huyện | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị | % | ≥ 26 | ≥ 24 | ≥ 22 | ≥ 19 | ≥ 17 | ≥ 16 | 1,0 |
| 18 | 16 | 15 | 13 | 12 | 11 | 0,75 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | ≥ 10 | ≥ 10 | ≥ 8 | ≥ 8 | ≥ 6 | ≥ 6 | 2,0 |
| 8 | 8 | 6 | 6 | 5 | 5 | 1,5 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | ≥ 17 | ≥ 15 | ≥ 13 | ≥ 11 | ≥ 9 | ≥ 7 | 1,0 |
| 15 | 13 | 11 | 9 | 7 | 5 | 0,75 |
| 5 | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng | % | ≥ 30 | ≥ 20 | ≥ 15 | ≥ 10 | ≥ 5 | ≥ 2 | 1,0 |
| 20 | 15 | 10 | 6 | 3 | 1 | 0,75 |
| \* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.  \*\* Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm. | | | | | | | | | |
| II.2 | Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng\* | | | | | | | |  |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/người/năm | ≥ 2.100 | ≥ 2.100 | ≥ 1.500 | ≥ 1.500 | ≥ 1.000 | ≥ 1.000 | 1,0 |
| 1.100 | 1.100 | 750 | 750 | 400 | 400 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 100 | 100 | 100 | 100 | ≥ 95 | ≥ 90 | 1,0 |
| 95 | 95 | 95 | 95 | 90 | 80 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng | % | 100 | ≥ 90 | ≥ 90 | ≥ 80 | ≥ 70 | ≥ 70 | 1,0 |
| 90 | 80 | 80 | 70 | 50 | 50 | 0,75 |
| \* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.  \*\* Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm. | | | | | | | | | |
| II.3 | Các tiêu chuẩn về cấp nước\* | | | | | | | |  |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | lít/người/ngày đêm | ≥ 130 | ≥ 130 | ≥ 125 | ≥ 125 | ≥ 120 | ≥ 100 | 1,0 |
| 120 | 120 | 110 | 110 | 100 | 80 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 100 | 100 | 100 | 100 | ≥ 95 | ≥ 95 | 1,0 |
| 95 | 95 | 95 | 95 | 90 | 80 | 0,75 |
| \* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm. | | | | | | | | | |
| II.4 | Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin\* | | | | | | | |  |
| 1 | Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân | Số thuê bao /100 dân | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | ≥ 80 | 1,0 |
| 85 | 85 | 80 | 80 | 75 | 70 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 1,0 |
| 75 | 75 | 70 | 70 | 65 | 60 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | ≥ 80 | ≥ 80 | ≥ 80 | ≥ 70 | ≥ 60 | ≥ 50 | 1,0 |
| 40 | 35 | 35 | 30 | 25 | 20 | 0,75 |
| \* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm. | | | | | | | | | |
| **III** | **Về vệ sinh môi trường** | | | | | | | |  |
| III.1 | Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng\* | | | | | | | |  |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | ≥ 5 | ≥ 4,5 | ≥ 4,5 | ≥ 4 | ≥ 3,5 | ≥ 3 | 2,0 |
| 4,5 | 4 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 1,5 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | ≥ 50 | ≥ 50 | ≥ 50 | ≥ 20 | ≥ 20 | ≥ 20 | 1,0 |
| 20 | 20 | 20 | 10 | 10 | 10 | 0,75 |
| \* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,… trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm. | | | | | | | | | |
| III.2 | Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải\* | | | | | | | |  |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | ≥ 60 | ≥ 50 | ≥ 40 | ≥ 30 | ≥ 30 | ≥ 15 | 2,0 |
| 40 | 30 | 20 | 15 | 15 | 10 | 1,5 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | ≥ 85 | ≥ 85 | ≥ 85 | ≥ 85 | ≥ 85 | ≥ 85 | 1,0 |
| 70 | 70 | 70 | 70 | 70 | 70 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 100 | 100 | 100 | ≥ 90 | ≥ 90 | ≥ 90 | 1,0 |
| 90 | 90 | 90 | 80 | 80 | 80 | 0,75 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | ≥ 90 | ≥ 90 | ≥ 80 | ≥ 80 | ≥ 70 | ≥ 65 | 1,0 |
| 80 | 80 | 70 | 70 | 65 | 60 | 0,75 |
| \* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm. | | | | | | | | | |
| III.3 | Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng\* | | | | | | | |  |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | ≥ 15 | ≥ 4 | ≥ 4 | ≥ 2 | ≥ 2 | \*\* | 1,0 |
| 10 | 2 | 2 | 1 | 1 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | ≥ 80 | ≥ 60 | ≥ 30 | ≥ 15 | ≥ 10 | ≥ 10 | 1,0 |
| 60 | 30 | 15 | 10 | 5 | 5 | 0,75 |
| \* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm.  \*\* Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm. | | | | | | | | | |
| III.4 | Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị\* | | | | | | | |  |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | ≥ 15 | ≥ 15 | ≥ 10 | ≥ 10 | ≥ 8 | ≥ 8 | 2,0 |
| 10 | 10 | 7 | 7 | 6 | 6 | 1,5 |
| 2 | Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | ≥ 7 | ≥ 6 | ≥ 6 | ≥ 5 | ≥ 5 | ≥ 4 | 2,0 |
| 6 | 5 | 5 | 4 | 4 | 3 | 1,5 |
| \* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm. | | | | | | | | | |
| **IV** | **Về kiến trúc, cảnh quan đô thị\*** | | | | | | | |  |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị | quy chế | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế | | | | | | 2,0 |
| 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế | | | | | | 1,5 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | ≥ 60 | ≥ 60 | ≥ 50 | ≥ 50 | ≥ 40 | ≥ 30 | 2,0 |
| 50 | 50 | 40 | 40 | 30 | 20 | 1,5 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | ≥ 8 | ≥ 6 | ≥ 4 | ≥ 4 | ≥ 2 | ≥ 2 | 2,0 |
| 6 | 4 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1,5 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | ≥ 10 | ≥ 7 | ≥ 6 | ≥ 5 | ≥ 4 | ≥ 2 | 2,0 |
| 8 | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 1,5 |
| 5 | Công trình kiến trúc tiêu biểu | công trình | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt | | | | | | 2,0 |
| Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận | | | | | | 1,5 |
| 6 | Công trình xanh | công trình | Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận | | | | | | 1,0 |
| Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | | | | | | 0,75 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | ≥ 10 | ≥ 6 | ≥6 | ≥ 4 | ≥ 2 | ≥ 2 | 1,0 |
| 6 | 4 | 4 | 2 | 1 | 1 | 0,75 |
| \* Trường hợp đô thị có di sản văn hóa vật thể và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận thì được cộng 1,0 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị không vượt quá 12 điểm. | | | | | | | | | |

**Bảng 5B. Nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Đơn vị tính** | **Loại đô thị** | | | | | **Điểm** |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **I** | **Về hạ tầng xã hội** | | | | | | |  |
| 1 | Trường học | % | ≥ 90 | ≥ 80 | ≥ 80 | ≥ 80 | ≥ 80 | 1,0 |
| 80 | 70 | 70 | 60 | 50 | 0,75 |
| 2 | Cơ sở vật chất văn hóa | % | ≥ 90 | ≥ 80 | ≥ 80 | ≥ 80 | ≥ 80 | 1,0 |
| 80 | 70 | 70 | 60 | 50 | 0,75 |
| 3 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | % | ≥ 90 | ≥ 80 | ≥ 80 | ≥ 80 | ≥ 80 | 1,0 |
| 80 | 70 | 70 | 60 | 50 | 0,75 |
| 4 | Nhà ở dân cư | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 1,0 |
| 95 | 95 | 90 | 90 | 80 | 0,75 |
| **II** | **Về hạ tầng kỹ thuật** | | | | | | |  |
| 1 | Giao thông | % | ≥ 80 | ≥ 70 | ≥ 70 | ≥ 70 | ≥ 70 | 2,0 |
| 60 | 50 | 50 | 50 | 40 | 1,5 |
| 2 | Điện | % | 100 | ≥ 90 | ≥ 90 | ≥ 80 | ≥ 80 | 1,0 |
| 90 | 80 | 80 | 70 | 60 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | % | ≥ 80 | ≥ 70 | ≥ 70 | ≥ 70 | ≥ 70 | 1,0 |
| 60 | 50 | 50 | 50 | 40 | 0,75 |
| **III** | **Về vệ sinh môi trường** | | | | | | |  |
|  | Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | % | 100 | ≥ 90 | ≥ 90 | ≥ 80 | ≥ 80 | 1,0 |
| 90 | 80 | 80 | 70 | 60 | 0,75 |
| **IV** | **Về kiến trúc, cảnh quan** | | | | | | |  |
|  | Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ | % | 100 | ≥ 90 | ≥ 80 | ≥ 70 | ≥ 60 | 1,0 |
| 90 | 80 | 70 | 60 | 50 | 0,75 |
| \* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm.  **\*\***Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm. | | | | | | | | |

**P**